



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP
SÔNG KÔN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn theo Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 21/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259010 ngày 31/7 /2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 10/12/2012.

Vốn điều lệ: 36.727.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Định An, Thị trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 0256 3886612
- Fax: (84) 0256 3886443

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng và quản lý bảo vệ rừng;
- Hoạt động dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp;
- Khai thác, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, cây, hoa cảnh;
- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 46 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Ngọc Đạo | Chủ tịch công ty | Bổ nhiệm ngày 01/03/2019 |
| | Phó Giám Đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/03/2019 |
| • Ông Võ Văn Cường | Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/10/2018 |
| • Ông Võ Hồng Nguyên | Phó Giám Đốc | Bổ nhiệm ngày 04/03/2019 |
| • Ông Lê Văn Lá | Kiểm soát viên chuyên trách | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Trần Thị Kim Soa | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2015 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chức vụ Công ty



Nguyễn Ngọc Đạo

Bình Định, ngày 26 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 479/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 20/03/2019 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (*) Thuyết minh số 8, Công ty bị truy thu tiền thuê đất từ năm 2007 đến năm 2016 của 159,58 ha đất tại Xã Nghĩa An, Huyện K'Bang, tổng số tiền: 653.457.407 đồng nhưng chưa ghi nhận vào chi phí. Hiện nay, Công ty đã có Công văn 268/TTr-LNSK ngày 08/10/2018 gửi Bộ Tài chính để báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ xem xét miễn giảm tiền thuê đất nói trên. Đồng thời Công ty đã gửi công văn số 314/LNSK-KT ngày 07/12/2018 cho Chi cục thuế huyện Kbang, tỉnh Gia Lai để thông báo về lý do Công ty chưa thực hiện nộp tiền thuê đất. Ngày 14/02/2019, Ủy Ban Nhân dân tỉnh Gia Lai đã gửi Công văn số 333/UBND-NL yêu cầu các sở ban ngành và Cục thuế tỉnh Gia Lai cùng phối hợp xử lý vấn đề trên. Do đó, khoản truy thu về tiền thuê đất này sẽ phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Lê Nữ Mai Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4435-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.140.547.346	47.446.703.482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		240.433.260	193.787.201
1. Tiền	111	5	240.433.260	193.787.201
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.948.007.247	7.081.015.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	250.000.000	3.097.159.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.291.251.424	1.077.118.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.456.755.823	3.156.737.978
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(50.000.000)	(250.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		43.931.471.173	40.160.565.742
1. Hàng tồn kho	141	10	43.931.471.173	40.160.565.742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.635.666	11.335.527
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.635.666	9.521.604
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.813.923
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.515.927.039	17.149.912.084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.901.086.480	4.436.455.525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.901.086.480	4.436.455.525
- Nguyên giá	222		8.906.970.654	9.144.309.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.005.884.174)	(4.707.854.360)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		149.651.719	49.817.719
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	149.651.719	49.817.719
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.358.767.000	12.471.867.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	5.358.767.000	12.471.867.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		106.421.840	191.771.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	106.421.840	191.771.840
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.656.474.385	64.596.615.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.925.529.026	18.767.680.909
I. Nợ ngắn hạn	310		4.058.192.026	13.110.228.909
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	82.574.000	187.214.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	170.270.492	-
3. Phải trả người lao động	314		856.080.989	915.539.619
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	55.925.426
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.024.278.442	1.945.870.011
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	758.000.000	8.805.985.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.166.988.103	1.199.694.853
II. Nợ dài hạn	330		6.867.337.000	5.657.452.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	6.867.337.000	5.657.452.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.730.945.359	45.828.934.657
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	47.123.023.862	45.536.455.785
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	36.727.000.000	36.727.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	9.687.658.153	8.399.174.242
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	708.365.709	410.281.543
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		708.365.709	410.281.543
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		607.921.497	292.478.872
1. Nguồn kinh phí	431		579.866.297	250.396.072
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		28.055.200	42.082.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.656.474.385	64.596.615.566



Chủ tịch Công ty

Nguyễn Ngọc Đạo

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Soa

Người lập biểu

Trương Minh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	16.208.125.000	20.707.815.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		16.208.125.000	20.707.815.377
4. Giá vốn hàng bán	11	21	13.677.768.785	14.215.826.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		2.530.356.215	6.491.989.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.380.300.303	657.434.734
7. Chi phí tài chính	22	23	52.740.000	151.887.346
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.740.000	151.887.346
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.753.778.930	3.312.031.473
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.104.137.588	3.685.505.210
11. Thu nhập khác	31		-	2.000
12. Chi phí khác	32	25	11.868.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		(11.868.000)	2.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.092.269.588	3.685.507.210
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	797.323.218	285.186.077
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.294.946.370	3.400.321.133



Chủ tịch Công ty

Nguyễn Ngọc Đạo

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Soa

Người lập biểu

Trương Minh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		18.949.259.034	18.846.993.521
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(14.806.477.526)	(18.748.387.207)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.234.295.630)	(5.376.074.464)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(219.240.457)	(350.825.209)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(630.000.000)	(311.976.594)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.730.428.821	11.822.546.907
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.370.805.715)	(8.540.107.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.581.131.473)	(2.657.830.350)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(81.534.000)	(355.068.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	364.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	607.693.075	403.239.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.026.159.075	412.171.600
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		11.903.885.000	9.256.437.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.741.985.000)	(6.047.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19	(1.560.281.543)	(1.374.473.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.398.381.543)	1.834.963.376
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		46.646.059	(410.695.374)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	193.787.201	604.482.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	240.433.260	193.787.201

Chủ tịch Công ty

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đạo

Trần Thị Kim Soa

Trương Minh Vương

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn theo Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 21/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259010 ngày 31/07/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 10/12/2012.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng và quản lý bảo vệ rừng;
- Hoạt động dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp;
- Khai thác, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, cây, hoa cảnh;
- Dịch vụ vật tư, kĩ thuật, giống cây trồng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công ty liên doanh**

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là một doanh nghiệp được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các thành viên góp vốn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận tại Công ty được phân phối theo quy định của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - ✓ Không chịu thuế đối với sản phẩm khai thác rừng trồng.
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm khai thác rừng tự nhiên.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - ✓ Đối với dự án trồng rừng nguyên liệu giấy tại Huyện Tây Sơn và Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm. Được miễn 4 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm thứ 12 dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian hoạt động. (Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 41/GCN-UB ngày 20/5/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định).
 - ✓ Đối với dự án trồng, chăm sóc và kinh doanh rừng trồng nguyên liệu thực hiện tại xã Bóktới, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 10 năm. Được miễn 2 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm thứ năm dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. (Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 35121000194 ngày 04/11/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định).
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.
 - ✓ Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	156.910.791	146.133.461
Tiền gửi ngân hàng	83.522.469	47.653.740
Cộng	240.433.260	193.787.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Sông Kôn	-	2.653.575.630
Doanh nghiệp tư nhân Đình Toàn	250.000.000	250.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	-	193.583.404
Cộng	250.000.000	3.097.159.034

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Sản xuất thương mại tổng hợp Thế Sơn	525.000.000	-
Công ty TNHH TM Yên Hoàng	390.000.000	-
Đặng Hồng Hoàng	-	437.118.000
Đỗ Văn Thế	-	300.000.000
Các đối tượng khác	376.251.424	340.000.000
Cộng	1.291.251.424	1.077.118.000

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn	2.076.142.979	-	1.901.453.134	-
XK Bình Định (cổ tức)				
Công ty TNHH Sông Kôn (cổ tức)	959.300.000	-	604.372.000	-
Tiền thuê đất tại Gia Lai (*)	305.462.844	-	305.462.844	-
Tạm ứng	115.850.000	-	345.450.000	-
Cộng	3.456.755.823	-	3.156.737.978	-

(*) Đây là số tiền thuê đất bị truy thu từ năm 2007 đến tháng 01/2012 của 159,58 ha đất (135,28 ha đất rừng tự nhiên và 24,3 ha đất dân sản xuất nương rẫy) tại xã Nghĩa An, huyện K'Bang được Công ty quản lý, bảo vệ theo thông báo số 03/CCT-KK-KTT ngày 09/01/2017 của Chi cục thuế huyện K'Bang – tỉnh Gia Lai. Ngoài ra, khoản tiền thuê đất bị truy thu từ 2012 đến năm 2016, số tiền: 347.994.563 đồng và khoản lãi chậm nộp tương ứng của khoản tiền thuê đất bị truy thu trên đến thời điểm 31/12/2018 chưa được ghi nhận. Công ty đã có Công văn 268/TTr-LNSK ngày 08/10/2018 gửi Bộ Tài chính để báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ xem xét miễn giảm tiền thuê đất nói trên. Đồng thời Công ty đã gửi công văn số 314/LNSK-KT ngày 07/12/2018 cho Chi cục thuế huyện Kbang, tỉnh Gia Lai để thông báo về lý do Công ty chưa thực hiện nộp tiền thuê đất và ngày 14/02/2019 Ủy Ban Nhân dân tỉnh Gia Lai đã gửi Công văn số 333/UBND-NL yêu cầu các sở ban ngành và cục thuế tỉnh Gia Lai cùng phối hợp xử lý về vấn đề trên. Vì vậy, khoản tiền thuê đất và lãi chậm nộp của khoản tiền thuê đất bị truy thu này sẽ phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của các cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Sông Kôn	Công ty liên kết	959.300.000	604.372.000

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	(50.000.000)	(250.000.000)
Cộng	(50.000.000)	(250.000.000)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.488.899	-	24.988.899	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	43.896.982.274	-	40.135.576.843	-
Cộng	43.931.471.173	-	40.160.565.742	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang về đầu tư trồng rừng đã thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 36.149.386.730 đồng. Cụ thể:

- Diện tích 493,69 ha rừng nguyên liệu giấy Vĩnh Quang và Bình Thuận đem thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn số 4313-LAV-201601741/HĐTD ngày 20/12/2016 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh. Tính đến thời điểm 31/12/2018 số dư nợ gốc vay của hợp đồng này là 1.198.452.000 đồng.
- Diện tích 894,29 ha rừng nguyên liệu giấy Xã Đăkmang, Hoài Ân và xã Bình Tân, Bình Thuận đem thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn số 4313-LAV-201800206/HĐTD ngày 30/01/2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh. Tính đến thời điểm 31/12/2018 số dư nợ gốc vay của hợp đồng này là 5.726.885.000 đồng.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	T.bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	7.234.349.852	1.348.653.989	151.475.143	409.830.901	9.144.309.885
T/lý, nhượng bán	195.721.231	-	41.618.000		237.339.231
Số cuối kỳ	7.038.628.621	1.348.653.989	109.857.143	409.830.901	8.906.970.654
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.207.532.994	1.097.533.306	114.856.096	287.931.964	4.707.854.360
Khấu hao trong kỳ	397.953.958	88.630.828	18.309.524	30.474.735	535.369.045
Giảm trong kỳ	195.721.231	-	41.618.000		237.339.231
Số cuối kỳ	3.409.765.721	1.186.164.134	91.547.620	318.406.699	5.005.884.174
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	4.026.816.858	251.120.683	36.619.047	121.898.937	4.436.455.525
Số cuối kỳ	3.628.862.900	162.489.855	18.309.523	91.424.202	3.901.086.480

- Không có TSCĐ hữu hình để dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 2.276.639.520 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Vườn ươm keo giống (*)	49.817.719	49.817.719
Nhà làm việc ban A - Vĩnh Sơn	55.508.000	-
Cải tạo mặt bằng, trồng và chăm sóc cây cảnh tại Vĩnh Sơn	44.326.000	-
Cộng	149.651.719	49.817.719

(*) Hiện nay vườn ươm keo giống không còn hoạt động, Công ty đang lập thủ tục để xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

		31/12/2018			01/01/2018		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định	Đang hoạt động	-	-	-	-	-	7.113.100.000
+ Công ty TNHH Sông Kôn (i)	Đang hoạt động	19,186%	19,186%	-	5.358.767.000	-	5.358.767.000
Cộng					5.358.767.000	-	12.471.867.000

(i) Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty TNHH Sông Kôn, nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn, kết quả kinh doanh có lãi. Cổ tức được chia năm 2018 từ khoản đầu tư này là: 959.300.000 đồng. Do đó khoản đầu tư vào Công ty trên được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí vườn giống chờ phân bổ	106.421.840	191.771.840
Cộng	106.421.840	191.771.840

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Võ Hồng Nguyên	-	115.369.000
Nguyễn Ngọc Dân	82.574.000	64.145.000
Các đối tượng khác	-	7.700.000
Cộng	82.574.000	187.214.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Dư Nợ	Dư Có			Dư Nợ	Dư Có
Thuế giá trị gia tăng	-	-			-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.813.923	-	797.323.218	630.000.000	-	165.509.295
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	114.395.094	109.633.897	-	4.761.197
Các loại thuế khác	-	-			-	-
Cộng	1.813.923		911.718.312	739.633.897	-	170.270.492

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền thu từ bán đấu giá gỗ	367.903.040	367.903.040
Kinh phí khai thác tận dụng rừng tự nhiên	531.119.622	659.954.622
Tiền phí dịch vụ môi trường rừng thu hộ	-	792.756.569
Phải trả khác	125.255.780	125.255.780
Cộng	1.024.278.442	1.945.870.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng NN & PTNT Vĩnh Thạnh				
- Vay ngắn hạn	4.209.985.000	-	4.209.985.000	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	4.596.000.000	58.000.000	4.596.000.000	58.000.000
- Cán bộ công nhân viên	-	5.677.000.000	4.977.000.000	700.000.000
Cộng	8.805.985.000	5.735.000.000	13.782.985.000	758.000.000

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Ngân hàng NN & PTNT Vĩnh Thạnh	10.253.452.000	6.226.885.000	9.555.000.000	6.925.337.000
Cộng	10.253.452.000	6.226.885.000	9.555.000.000	6.925.337.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	4.596.000.000			58.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.657.452.000			6.867.337.000

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 4313-LAV-201800260/HĐTD ngày 30/01/2018. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Mục đích vay: Trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất. Hạn mức tín dụng: 7.500.000.000 đồng. Dư nợ gốc vay tính đến thời điểm 31/12/2018 là: 5.726.885.000 đồng, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong năm 2018 là: 50.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số HĐ 4313-LAV-201601741/HĐTD ngày 20/12/2016. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Mục đích vay: Trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất. Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng. Dư nợ gốc vay tính đến thời điểm 31/12/2018 là: 1.198.452.000 đồng, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong năm 2018 là: 8.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	19.611.440.065	7.632.226.926	574.473.624	16.862.410.911	44.680.551.526
Tăng trong năm	17.115.559.935	1.020.096.340	3.737.499.714	-	21.873.155.989
Giảm trong năm	-	253.149.024	3.901.691.795	16.862.410.911	21.017.251.730
Số dư tại 31/12/2017	36.727.000.000	8.399.174.242	410.281.543	-	45.536.455.785
Số dư tại 01/01/2018	36.727.000.000	8.399.174.242	410.281.543	-	45.536.455.785
Tăng trong năm	-	1.288.483.911	4.294.946.370	-	5.583.430.281
Giảm trong năm	-	-	3.996.862.204	-	3.996.862.204
Số dư tại 31/12/2018	36.727.000.000	9.687.658.153	708.365.709	-	47.123.023.862

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định	36.727.000.000	36.727.000.000
Cộng	36.727.000.000	36.727.000.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	410.281.543	574.473.624
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.294.946.370	3.400.321.133
Phân phối lợi nhuận	3.996.862.204	3.564.513.214
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	410.281.543	574.473.624
- Nộp Ngân sách nhà nước	410.281.543	574.473.624
Phân phối lợi nhuận kỳ này	3.586.580.661	2.990.039.590
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.288.483.911	1.020.096.340
- Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý Công ty	145.612.500	176.137.500
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.002.484.250	993.805.750
- Nộp Ngân sách nhà nước	1.150.000.000	800.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	708.365.709	410.281.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu hoạt động rừng trồng	15.987.525.000	19.147.891.900
Doanh thu bán hàng hóa khác	220.600.000	1.559.923.477
Cộng	16.208.125.000	20.707.815.377

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hoạt động rừng trồng	13.492.794.050	13.591.367.799
Giá vốn hàng hóa khác	184.974.735	624.458.283
Cộng	13.677.768.785	14.215.826.082

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.321.075	28.239.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.105.653.500	604.372.000
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết	4.242.989.383	-
Lãi chậm trả cổ tức	28.336.345	24.823.134
Cộng	5.380.300.303	657.434.734

23. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	52.740.000	151.887.346
Cộng	52.740.000	151.887.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương	1.180.401.819	1.591.784.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.426.484	198.353.440
Các khoản khác	1.387.950.627	1.521.893.088
Cộng	2.753.778.930	3.312.031.473

25. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí bán đầu giá gỗ	11.868.000	-
Cộng	11.868.000	-

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.092.269.588	3.685.507.210
+ Lợi nhuận hoạt động được miễn thuế	-	-
+ Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (thuế suất 10%)	(276.162.715)	2.276.163.768
+ Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi	5.368.432.303	1.409.343.442
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.105.653.500)	(552.454.000)
+ Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	-	51.918.000
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	1.105.653.500	604.372.000
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.986.616.088	3.133.053.210
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động ưu đãi	(276.162.715)	2.276.163.768
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu đãi	4.262.778.803	856.889.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	797.323.218	398.994.265
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi	-	227.616.377
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động không ưu đãi	797.323.218	171.377.888
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	113.808.188
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	797.323.218	285.186.077
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	797.323.218	285.186.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.166.901.500	574.896.800
Chi phí nhân công	4.769.935.663	5.449.060.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	416.924.650	429.851.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.484.587.203	12.971.868.256
Chi phí khác bằng tiền	1.354.604.130	4.383.298.240
Cộng	20.192.953.146	23.808.975.242

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng và một bộ phận địa lý chính là Bình Định, Việt Nam.

29. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Công ty.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp, do đó rủi ro về biến động lãi suất là thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	82.574.000	-	82.574.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	758.000.000	6.867.337.000	7.625.337.000
Phải trả khác	1.024.278.442	-	1.024.278.442
Cộng	1.864.852.442	6.867.337.000	8.732.189.442

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	187.214.000	-	187.214.000
Chi phí phải trả	55.925.426	-	55.925.426
Vay và nợ thuê tài chính	8.805.985.000	5.657.452.000	14.463.437.000
Phải trả khác	1.945.870.011	-	1.945.870.011
Cộng	10.994.994.437	5.657.452.000	16.652.446.437

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.433.260	-	240.433.260
Phải thu khách hàng	200.000.000	-	200.000.000
Phải thu khác	3.340.905.823	-	3.340.905.823
Cộng	3.781.339.083	-	3.781.339.083

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.787.201	-	193.787.201
Phải thu khách hàng	2.847.159.034	-	2.847.159.034
Phải thu khác	2.811.287.978	-	2.811.287.978
Cộng	5.852.234.213	-	5.852.234.213

30. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sông Kôn	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH Sông Kôn	Bán hàng	-	17.173.929.100
	Cổ tức được chia	959.300.000	604.372.000
Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định	Cổ tức được chia	146.353.500	-
	Lãi chậm thanh toán	28.336.345	24.823.134
Ban Giám đốc	Thu nhập	1.395.098.277	1.557.054.001

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Chủ tịch Công ty

Nguyễn Ngọc Đạo

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Soa

Người lập biểu

Trương Minh Vương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Mẫu số 01

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO NĂM 2018

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	50.000.000	250.000.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	200.000.000	
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	758.000.000	8.805.985.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	58.000.000	8.805.985.000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	700.000.000	
3. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	130	D (đồng)		-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		-
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	6.867.337.000	5.657.452.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	6.867.337.000	5.657.452.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		-
b) vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		-
6. Vốn điều lệ	200	P (đồng)	36.727.000.000	36.727.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn NSNN	210	P (đồng)		-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		-
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	2.799.164.021	1.621.231.779
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	940.798.312	410.950.236
- Thuế GTGT	311			
+ Số Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	2.000.000	18.094.213
+ Số Thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	2.000.000	18.094.213
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số Thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		-
+ Số Thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		-

- Thuế TNDN	317			
+ Số Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	797.323.218	285.186.077
+ Số Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	630.000.000	311.976.594
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số Thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	141.475.094	107.669.946
+ Số Thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	136.713.897	116.836.780
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		-
- Thuế XNK	331			
+ Số Thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		-
+ Số Thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số Thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		-
+ Số Thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số Thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		-
+ Số Thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số Thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		-
+ Số Thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số Thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		-
+ Số Thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		-
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		1.858.365.709	1.210.281.543
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	1.858.365.709	1.210.281.543
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	1.560.281.543	1.374.473.624
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	878.636.201	410.281.543
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	4	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	4	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.353.600.000	1.301.520.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.164.900.000	1.409.100.000
c) Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	291.225.000	281.820.000
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	40	41
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	4.104.893.000	3.899.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	4.009.937.000	3.975.223.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	100.248.425	96.956.659
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		-

a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ng.hàng TMCP trong kỳ	732	P (đồng)		-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	22.663.000.000	23.655.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	5.100.000.000	3.500.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	2.709.000.000	1.538.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		-
- Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của d.nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		-
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		-

Vĩnh Thanh, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Cơ quan, đơn vị báo cáo *Sơ*



(Ký tên, đóng dấu) **CHỖ TỰ CHỮ**

Nguyễn Ngọc Đạo